

Báo cáo tài chính và báo cáo soát xét của kiểm toán
độc lập

Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long

cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015



Nội dung

	Trang
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1
Báo cáo soát xét của kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh các báo cáo tài chính	10

Báo cáo của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được soát xét tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày.

Kết quả hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Kiểm toán viên

Các báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) soát xét.

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Kiều Diễm	Chủ tịch	29 tháng 5 năm 2012
Ông Lê Văn Trường Sơn	Thành viên	29 tháng 5 năm 2012
Bà Lê Thị Thanh Phương	Thành viên	29 tháng 5 năm 2012
Bà Laura Burke	Thành viên	29 tháng 5 năm 2012
Ông Junji Tonoshima	Thành viên	5 tháng 9 năm 2014
Ban Kiểm soát	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Phan Thị Thanh Thúy	Trưởng ban	29 tháng 5 năm 2012
Ông Hồ Thành An	Thành viên	29 tháng 5 năm 2012
Bà Hồ Thị Hoa	Thành viên	24 tháng 4 năm 2013
Ban Giám đốc	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Kiều Diễm	Giám đốc	22 tháng 1 năm 2007
Ông Lê Văn Trường Sơn	Giám đốc điều hành	2 tháng 3 năm 2007
Bà Lê Thị Thanh Phương	Phó Giám đốc điều hành	16 tháng 7 năm 2007

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị trong việc lập báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị cần phải:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo các Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh đầy đủ trên các báo cáo tài chính.


Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Hội đồng Quản trị xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính.

Báo cáo của Hội đồng Quản trị

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Hội đồng Quản trị,



LÀ THỊ THANH PHƯƠNG
Thành viên

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2015



Báo cáo soát xét của kiểm toán độc lập

Cho báo cáo tài chính của
Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam)
Tầng 28, Trung tâm thương mại Sài Gòn
37 Tôn Đức Thắng, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

ĐT: +84 (8) 3910 9100
Fax: +84 (8) 3914 3748
www.gt.com.vn

Số: 15-21-005

Kính gửi các Cổ đông của Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long (“Công ty”), lập vào 14 tháng 8 năm 2015, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 29.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với các báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về các báo cáo tài chính này dựa vào công việc soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu.

Công việc soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính và do đó cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán, và do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Dựa trên công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy bất kỳ vấn đề đáng chú ý nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên mọi khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, dùng cho mục đích so sánh, lần lượt đã được soát xét và kiểm toán bởi các kiểm toán viên của công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính trong báo cáo soát xét và báo cáo kiểm toán của họ lần lượt tại ngày 14 tháng 8 năm 2014 và ngày 20 tháng 3 năm 2015.


CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

NGUYỄN MẠNH TUẤN
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
Số 0817-2014-068-1
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2015

TRƯƠNG THỊ BÍCH LOAN
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
Số 1835-2014-068-1
Kiểm toán viên

Bảng cân đối kế toán

tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2015 VND	31 tháng 12 năm 2014 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	394.569.067.890	291.696.372.393
Tiền và các khoản tương đương tiền	6	110	58.711.305.646	71.438.742.406
Tiền		111	43.711.305.646	36.438.742.406
Các khoản tương đương tiền		112	15.000.000.000	35.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	70.711.939.172	67.308.371.695
Phải thu khách hàng	7	131	49.635.376.278	47.714.665.886
Trả trước cho người bán	8;34	132	17.170.438.283	16.355.069.943
Phải thu ngắn hạn khác	9(a)	136	5.666.442.611	4.496.005.866
Dự phòng phải thu khó đòi	10	137	(1.760.318.000)	(1.257.370.000)
Hàng tồn kho	11	140	261.338.752.979	150.745.462.813
Hàng tồn kho		141	261.462.273.927	150.968.541.033
Dự phòng hàng tồn kho		149	(123.520.948)	(223.078.220)
Tài sản ngắn hạn khác		150	3.807.070.093	2.203.795.479
Chi phí trả trước ngắn hạn	15(a)	151	2.736.418.048	1.386.984.842
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	1.070.652.045	816.810.637
TÀI SẢN DÀI HẠN		200	60.088.499.393	51.376.887.563
Các khoản phải thu dài hạn		210	92.844.400	82.844.400
Phải thu dài hạn khác	9(b)	216	92.844.400	82.844.400
Tài sản cố định		220	22.075.134.141	49.708.973.176
Tài sản cố định hữu hình	12	221	21.355.480.971	20.094.848.166
- Nguyên giá		222	39.333.733.302	36.429.264.302
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(17.978.252.331)	(16.334.416.136)
Tài sản cố định vô hình	13	227	719.653.170	29.614.125.010
- Nguyên giá		228	1.044.839.869	34.432.566.261
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(325.186.699)	(4.818.441.251)
Tài sản dở dang dài hạn		240	7.700.485.889	40.000.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	242	7.700.485.889	40.000.000
Tài sản dài hạn khác		260	30.220.034.963	1.545.069.987
Chi phí trả trước dài hạn	15(b)	261	30.024.983.388	1.363.643.728
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	262	195.051.575	181.426.259
TỔNG TÀI SẢN		270	454.657.567.283	343.073.259.956

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
			VND	VND
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	280.276.931.901	195.842.055.980
Nợ ngắn hạn		310	279.390.333.834	195.017.391.167
Phải trả người bán ngắn hạn	16	312	123.570.140.168	108.118.447.483
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	313	122.809.704.432	70.494.124.319
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	314	17.089.690.650	7.479.177.792
Phải trả người lao động		315	7.410.761.439	5.162.364.908
Chi phí phải trả ngắn hạn	19	316	82.393.117	630.542.114
Phải trả ngắn hạn khác	20	319	3.060.361.418	637.091.885
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	322	5.367.282.610	2.495.642.666
Nợ dài hạn		330	886.598.067	824.664.813
Dự phòng phải trả dài hạn khác	5.12	342	886.598.067	824.664.813
Nguồn vốn chủ sở hữu	22	400	174.380.635.382	147.231.203.976
Vốn chủ sở hữu		410	174.380.635.382	147.231.203.976
Vốn cổ phần		411	80.000.000.000	80.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	94.380.635.382	67.231.203.976
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		421a	32.108.236.432	4.771.853.100
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		421b	62.272.398.950	62.459.350.876
TỔNG NGUỒN VỐN		440	454.657.567.283	343.073.259.956


 ĐẶNG THỊ THANH HIẾU
 Người lập


 LA THỊ THANH PHƯƠNG
 Phó Giám đốc điều hành

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Ngày 14 tháng 8 năm 2015

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Thuyết minh	Mã số	Cho kỳ sáu tháng	Cho kỳ sáu tháng
			30 tháng 6 năm 2015	30 tháng 6 năm 2014
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	01	788.532.936.840	227.646.579.943
Các khoản giảm trừ doanh thu	24	02	(22.727.272)	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	10	788.510.209.568	227.646.579.943
Giá vốn hàng bán	25;31	11	(703.146.529.098)	(213.281.009.989)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	85.363.680.470	14.365.569.954
Doanh thu hoạt động tài chính	26	21	299.060.807	665.706.370
Chi phí tài chính	27	22	(263.577.848)	(466.767.112)
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>		23	(82.426.360)	(387.678.582)
Chi phí bán hàng	28;31	25	(13.061.031.861)	(7.450.640.448)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	29;31	26	(10.180.009.963)	(6.066.143.066)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	62.158.121.605	1.047.725.698
Thu nhập khác	30	31	17.718.031.972	13.069.257.820
Chi phí khác		32	(2.501.923)	-
Lợi nhuận khác		40	17.715.530.049	13.069.257.820
Lợi nhuận trước thuế		50	79.873.651.654	14.116.983.518
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	51	(17.614.878.020)	(3.221.269.548)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	52	13.625.316	2.310.258
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22	60	62.272.398.950	10.898.024.228
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	70	7.784	1.362


ĐẶNG THỊ THANH HIẾU

Người lập

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2015


LÀ THỊ THANH PHƯƠNG

Phó Giám đốc điều hành

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(phương pháp gián tiếp)

cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015


Thuyết minh	Mã số	Cho kỳ sáu tháng	Cho kỳ sáu tháng
		kết thúc	kết thúc
		30 tháng 6 năm 2015	30 tháng 6 năm 2014
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	79.873.651.654	14.116.983.518
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao và phân bổ	02	2.085.520.009	2.043.514.999
Thay đổi các khoản dự phòng	03	403.390.728	178.622.000
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	47.782.008	41.575.430
Lãi từ hoạt động đầu tư	06	(227.025.912)	(592.624.289)
Chi phí lãi vay	07	82.426.360	387.678.582
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động			
	08	82.265.744.847	16.175.750.240
Thay đổi các khoản phải thu	09	(4.494.126.885)	(992.739.098)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(110.493.732.894)	(72.249.944.776)
Thay đổi các khoản phải trả và chi phí phải trả	11	74.771.777.256	9.339.255.096
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.557.984.840)	(374.567.180)
Tiền lãi vay đã trả	13	(82.426.360)	(387.678.582)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(11.672.945.107)	(3.314.247.144)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(251.327.600)	(1.307.373.155)
Lưu chuyển tiền thuần cung cấp từ/(sử dụng cho) hoạt động kinh doanh			
	20	28.484.978.417	(53.111.544.599)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Mua tài sản cố định và xây dựng tài sản cố định	21	(10.564.954.889)	(215.288.067)
Tiền thu lãi tiền gửi	27	550.795.912	530.109.289
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng cho/(cung cấp từ) hoạt động đầu tư			
	30	(10.014.158.977)	314.821.222

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

(phương pháp gián tiếp)

cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Thuyết minh	Mã số	Cho kỳ sáu tháng	Cho kỳ sáu tháng
		kết thúc	kết thúc
		30 tháng 6 năm 2015	30 tháng 6 năm 2014
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền vay nhận được	33	33.536.931.337	45.960.066.182
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(33.536.931.337)	(24.782.820.932)
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(31.198.256.200)	-
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng cho)/cung cấp			
từ hoạt động tài chính	40	(31.198.256.200)	21.177.245.250
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(12.727.436.760)	(31.619.478.127)
Các khoản tiền và tương đương tiền đầu kỳ	6	71.438.742.406	42.270.420.266
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		5.095.369
Các khoản tiền và tương đương tiền cuối kỳ	6	58.711.305.646	10.656.037.508


 ĐẶNG THỊ THANH HIẾU
 Người lập

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Ngày 14 tháng 8 năm 2015




 LÊ THỊ THANH PHƯƠNG
 Phó Giám đốc điều hành

Thuyết minh các báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

1 Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Ô tô Chuyên dùng Trường Long, thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 044382 ngày 12 tháng 2 năm 1998 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Sau đó, Công ty nhận Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0301384695 ngày 1 tháng 2 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi lần thứ 22 ngày 3 tháng 4 năm 2010 (được gọi chung là "Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh") do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh là 80.000.000.000 VNĐ

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 19 tháng 10 năm 2010 với mã chứng khoán là HTL.

Công ty được đặt tại Lô số 46, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty có các chi nhánh bao gồm:

- Chi nhánh Vĩnh Long được đặt tại Lô 1A, 1B, A11, A12 Khu công nghiệp Bình Minh, Thị xã Bình Minh, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301384695 - 003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Vĩnh Long cấp ngày 15 tháng 9 năm 2007 và được điều chỉnh sau đó.
- Chi nhánh miền Trung được đặt tại Quốc lộ 1A, Xã Hòa Châu, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301384695 - 004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 26 tháng 1 năm 2015.

Hoạt động chủ yếu của Công ty mua bán máy móc, thiết bị phụ tùng, xe ô tô, xe chuyên dùng và phụ tùng xe các loại; đại lý ký gửi hàng hóa; dịch vụ thương mại; sửa chữa ô tô; thiết kế, thi công, cải tạo đóng mới các loại phương tiện vận tải cơ giới đường bộ; sản xuất xe chuyên dụng; gia công cơ khí (trừ tái chế kim loại, phế thải); bảo trì các phương tiện vận tải cơ giới đường bộ; cho thuê kho bãi, nhà xưởng; dịch vụ đăng kiểm xe cơ giới; đại lý bảo hiểm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 320 nhân viên bao (31 tháng 12 năm 2014: 329 nhân viên).

2 Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ").

3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan yêu cầu về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính được lập bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và chi nhánh hạch toán phụ thuộc của Công ty tại Thành phố Vinh Long.

4 Thay đổi chính sách kế toán

Áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Hội đồng Quản trị của Công ty đánh giá rằng việc áp dụng Thông tư 200 không dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố các báo cáo tài chính của Công ty. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên các báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15 tại thuyết minh số 39.

5 Chính sách kế toán áp dụng

5.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo của Công ty là VNĐ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản tiền tệ và công nợ phát sinh bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí liên quan đến các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh.

5.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng Quản trị đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

5.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao và các khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn dưới ba tháng.

5.4 Các khoản phải thu ngắn hạn

Các khoản phải thu ngắn hạn được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Hội đồng Quản trị trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

5.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được xác định như sau:

- Giá nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa bao gồm giá mua và các chi phí liên quan, được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Riêng đầu xe và thân xe được tính theo phương pháp thực tế đích danh.
- Giá trị sản phẩm dở dang bao gồm chi phí của đầu xe và thân xe, nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.
- Giá thành phẩm được tính theo phương pháp thực tế đích danh bao gồm chi phí của xe sau khi lắp đặt và chế tạo thân xe.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá; kém phẩm chất, lỗi thời v.v) có thể xảy ra đối với vật tư thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định hữu hình khác	3

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

5.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc. Công ty không trích khấu hao cho chi phí quyền sử dụng đất này.

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí xây dựng nhà máy chưa hoàn thành và được thể hiện theo nguyên giá. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

5.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 40 đến 47 năm.

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ một đến ba năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ tùy thuộc vào thời gian sử dụng hữu ích của từng loại chi phí.

5.10 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

5.11 Lợi ích nhân viên

Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 18% từ năm 2014 dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác khoản đóng góp trợ cấp hưu trí hàng tháng ở trên cho nhân viên.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ trợ cấp thất nghiệp.

5.12 Dự phòng phải trả dài hạn**Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo quy định của Luật Lao động của Việt Nam, người lao động có quyền được hưởng một khoản trợ cấp thôi việc dựa trên số năm làm việc của họ. Khoản trợ cấp thôi việc này sẽ được trả một lần khi người lao động nghỉ việc tại Công ty. Khoản trợ cấp thôi việc được lập vào cuối mỗi năm tài chính trên cơ sở ước tính các khoản phải trả cho những người lao động nghỉ việc cho thời gian họ làm việc cho Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Số dư khoản dự phòng trợ cấp thôi việc thể hiện khoản nợ ước tính cho kết quả làm việc của người lao động. Khoản dự phòng được tính trên cơ sở nửa tháng lương của mỗi nhân viên cho từng năm làm việc của nhân viên tại Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương thực tế tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

5.13 Doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản lợi ích có liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh theo các điều khoản của hợp đồng khi các dịch vụ được chuyển giao và khách hàng chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo trước hoạt động theo tỉ lệ thời gian và sử dụng phương pháp lãi suất hữu dụng.

5.14 Chi phí vay

Chi phí vay bao gồm lãi vay và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

5.15 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

5.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho cổ phiếu phổ thông và khoản này được tính bằng cách chia lợi nhuận cho cổ đông phổ thông cho số trung bình các cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

5.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nghĩa vụ/tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ và/hoặc các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế có liên quan đến kỳ báo cáo hiện tại và các năm trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối của kỳ báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho kỳ báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong kỳ. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nợ trên bảng cân đối kế toán trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập được giảm khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và công nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho kỳ ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và công nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và công nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và công nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

5.18 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông của Công ty.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

5.19 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ.

5.20 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

5.21 Các sự kiện không chắc chắn

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi để mang lại lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

5.22 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được phản ánh trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính nếu trọng yếu.

5.23 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

6 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	941.252.435	490.797.321
Tiền gửi ngân hàng	42.770.053.211	35.947.945.085
Các khoản tương đương tiền (*)	15.000.000.000	35.000.000.000
	58.711.305.646	71.438.742.406

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 trình bày tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn với kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất 4%/năm.

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm số ngoại tệ khác với VNĐ là 9.116 USD (31 tháng 12 năm 2014: 40.685 USD).

7 Phải thu khách hàng

	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Thành Minh	5.531.000.000	-
Các khách hàng khác	44.104.376.278	47.714.665.886
	49.635.376.278	47.714.665.886

8 Trả trước cho người bán

	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Công ty Liên doanh TNHH Hino Motors Việt Nam	13.476.295.255	10.472.753.400
Các nhà cung cấp khác	3.694.143.028	5.882.316.543
	17.170.438.283	16.355.069.943

9 Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Phải thu tiền thưởng, hỗ trợ từ nhà cung cấp	3.538.100.000	-
Tạm ứng	1.352.004.786	2.729.814.935
Thuế GTGT được hoàn trả - Công ty Cổ phần Tư vấn		
Dịch vụ Thương mại Địa ốc Hoàng Quân Mê Kông	384.913.311	384.913.311
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	162.281.000	486.051.000
Phải thu, ký quỹ ngắn hạn	115.000.000	87.500.000
Phải thu bộ phận đăng ký xe	-	626.378.418
Phải thu khác	114.143.514	181.348.202
	5.666.442.611	4.496.005.866

(b) Phải thu dài hạn khác

Phải thu dài hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 trình bày khoản phải thu ký quỹ dài hạn.

10 Nợ xấu và nợ khó đòi

	30 tháng 6 năm 2015				31 tháng 12 năm 2014			
	Số ngày quá hạn	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ	Số ngày quá hạn	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Nợ quá hạn								
Công ty TNHH MTV								
ĐT& MT Đắk Lắk	2-3 năm	2.514.740.000	754.422.000	1.760.318.000	1-2 năm	2.514.740.000	1.257.370.000	1.257.370.000

Trong đó:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi – ngắn hạn	1.760.318.000	1.257.370.000
---	---------------	---------------

11 Hàng tồn kho

	30 tháng 6 năm 2015		31 tháng 12 năm 2014	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi đường	59.124.418.176	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	93.557.652.504	(123.520.948)	93.848.179.842	(223.078.220)
Công cụ, dụng cụ	50.831.243	-	26.082.048	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	76.496.591.862	-	42.993.531.703	-
Thành phẩm	32.230.512.142	-	14.098.227.440	-
Hàng hóa	2.268.000	-	2.520.000	-
	261.462.273.927	(123.520.948)	150.968.541.033	(223.078.220)

Biến động trong kỳ/năm của dự phòng hàng tồn kho như sau:

	Cho kỳ sáu tháng kết thúc	Cho năm kết thúc
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	223.078.220	-
Dự phòng trong kỳ/năm	-	223.078.220
Hoàn nhập trong kỳ/năm	(99.557.272)	-
Số dư cuối kỳ/năm	123.520.948	223.078.220

Trong năm 2015, Công ty có ký các hợp đồng thế chấp hàng tồn kho để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán cho các nhà cung cấp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, giá trị hàng tồn kho là 53.853.432.770 VNĐ đang được thế chấp tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn và Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh.

12 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật	Máy móc và	Phương tiện	Thiết bị dụng	Tài sản cố định	Tổng cộng
	kiến trúc	thiết bị	vận tải	cụ quản lý	hữu hình khác	
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá						
1 tháng 1 năm 2015	28.556.813.362	3.860.843.364	3.742.507.612	234.226.964	34.873.000	36.429.264.302
Tăng trong kỳ	-	551.001.727	2.353.467.273	-	-	2.904.469.000
30 tháng 6 năm 2015	28.556.813.362	4.411.845.091	6.095.974.885	234.226.964	34.873.000	39.333.733.302
Giá trị hao mòn lũy kế						
1 tháng 1 năm 2015	(11.341.362.441)	(2.959.050.794)	(1.815.017.760)	(184.112.141)	(34.873.000)	(16.334.416.136)
Khấu hao trong năm	(1.227.202.382)	(212.574.589)	(190.334.447)	(13.724.777)	-	(1.643.836.195)
30 tháng 6 năm 2015	(12.568.564.823)	(3.171.625.383)	(2.005.352.207)	(197.836.918)	(34.873.000)	(17.978.252.331)
Giá trị còn lại						
1 tháng 1 năm 2015	17.215.450.921	901.192.570	1.927.489.852	50.114.823	-	20.094.848.166
30 tháng 6 năm 2015	15.988.248.539	1.240.219.708	4.090.622.678	36.390.046	-	21.355.480.971

13 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tài sản cố định vô hình khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
1 tháng 1 năm 2015	34.008.726.392	340.496.480	83.343.389	34.432.566.261
Phân loại lại (*)	(33.387.726.392)	-	-	(33.387.726.392)
30 tháng 6 năm 2015	621.000.000	340.496.480	83.343.389	1.044.839.869
Giá trị hao mòn lũy kế				
1 tháng 1 năm 2015	(4.528.064.860)	(207.033.002)	(83.343.389)	(4.818.441.251)
Hao mòn trong năm	(406.873.506)	(34.810.308)	-	(441.683.814)
Phân loại lại (*)	4.934.938.366	-	-	4.934.938.366
30 tháng 6 năm 2015	-	(241.843.310)	(83.343.389)	(325.186.699)
Giá trị còn lại				
1 tháng 1 năm 2015	29.480.661.532	133.463.478	-	29.614.125.010
30 tháng 6 năm 2015	621.000.000	98.653.170	-	719.653.170

(*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của quyền sử dụng đất đối với đất thuê dài hạn sau ngày 1 tháng 7 năm 2004, ngày có hiệu lực thi hành của Luật đất đai năm 2003, không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45. Các tài sản này được phân loại lại là chi phí trả trước dài hạn trong kỳ (Thuyết minh 15(b)).

14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 trình bày chi phí trả trước tiền thuê đất và chi phí xây dựng nhà máy chưa hoàn thành.

	Cho kỳ sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Cho năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	40.000.000	-
Tăng trong kỳ/năm	7.660.485.889	40.000.000
Số dư cuối kỳ/năm	7.700.485.889	40.000.000

15 Chi phí trả trước
(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Công cụ, dụng cụ	556.399.741	551.065.121
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.180.018.307	835.919.721
	2.736.418.048	1.386.984.842

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VNĐ	Công cụ, dụng cụ VNĐ	Chi phí trả trước dài hạn khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	-	278.479.793	1.085.163.935	1.363.643.728
Tăng trong kỳ/năm	-	317.851.910	278.511.796	596.363.706
Phân loại lại (*)	28.452.788.026	-	-	28.452.788.026
Phân bổ trong kỳ/năm	-	(162.436.560)	(225.375.512)	(387.812.072)
Số dư cuối kỳ/năm	28.452.788.026	433.895.143	1.138.300.219	30.024.983.388

(*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của quyền sử dụng đất đối với đất thuê dài hạn sau ngày 1 tháng 7 năm 2004, ngày có hiệu lực thi hành của Luật đất đai năm 2003, không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45. Các tài sản này được phân loại lại từ tài sản cố định vô hình trong kỳ (Thuyết minh 13).

16 Phải trả người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Công ty Liên doanh TNHH Hino Motors Việt Nam	101.415.916.040	97.581.012.027
Các nhà cung cấp khác	22.154.224.128	10.537.435.456
	123.570.140.168	108.118.447.483

17 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Khách hàng trả trước mua xe và cầu	121.953.276.052	69.974.592.106
Khách hàng trả trước cho dịch vụ bảo dưỡng	856.428.380	519.532.213
	122.809.704.432	70.494.124.319

18 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	4.143.361.021	963.516.052
Thuế xuất, nhập khẩu	-	776.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.323.435.830	6.381.502.917
Thuế thu nhập cá nhân	622.893.799	133.382.823
	17.089.690.650	7.479.177.792

19 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Chi phí hoa hồng	58.393.117	630.542.114
Chi phí khác	24.000.000	-
	82.393.117	630.542.114

20 Phải trả ngắn hạn khác

	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Phải trả cho ông Lê Văn Trường Sơn – Giám đốc điều hành	1.224.000.000	-
Cổ tức phải trả	812.751.800	11.008.000
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	293.432.129	144.398.217
Phải trả khác	730.177.489	481.685.668
	3.060.361.418	637.091.885

21 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
1 tháng 1 năm 2015	1.113.161.220	1.382.481.446	2.495.642.666
Tăng do trích lập	2.498.374.035	624.593.509	3.122.967.544
Chi quỹ trong năm	(165.000.000)	(86.327.600)	(251.327.600)
30 tháng 6 năm 2015	3.446.535.255	1.920.747.355	5.367.282.610

22 Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2014	80.000.000.000	20.467.357.425	100.467.357.425
Lợi nhuận trong năm	-	62.459.350.876	62.459.350.876
Trích lập quỹ	-	(3.165.504.325)	(3.165.504.325)
Chi thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	(530.000.000)	(530.000.000)
Chia cổ tức	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2014	80.000.000.000	67.231.203.976	147.231.203.976
Số dư, 1 tháng 1 năm 2015	80.000.000.000	67.231.203.976	147.231.203.976
Lợi nhuận trong kỳ	-	62.272.398.950	62.272.398.950
Trích lập quỹ	-	(3.122.967.544)	(3.122.967.544)
Chia cổ tức	-	(32.000.000.000)	(32.000.000.000)
Số dư, 30 tháng 6 năm 2015	80.000.000.000	94.380.635.382	174.380.635.382

Vốn cổ phần được phê duyệt và đã phát hành của Công ty:

	30 tháng 6 năm 2015		31 tháng 12 năm 2014	
	Số lượng	VNĐ	Số lượng	VNĐ
	cổ phiếu		cổ phiếu	
Vốn cổ phần được phê duyệt	8.000.000	80.000.000.000	8.000.000	80.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	8.000.000	80.000.000.000	8.000.000	80.000.000.000
Số cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành	8.000.000	80.000.000.000	8.000.000	80.000.000.000

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

23 Cổ tức

Tại ngày 21 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức với số tiền là 32.000 triệu VNĐ (cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014: 12.000 triệu VNĐ).

24 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán xe	758.496.194.474	206.541.899.261
Doanh thu cung cấp dịch vụ và bán phụ tùng	30.013.288.602	21.076.739.187
Doanh thu khác	23.453.764	27.941.495
	788.532.936.840	227.646.579.943
Các khoản giảm trừ doanh thu	(22.727.272)	-
Doanh thu thuần	788.510.209.568	227.646.579.943

25 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn bán xe	681.639.598.808	197.158.413.731
Giá vốn dịch vụ và bán phụ tùng	21.506.930.290	16.122.596.258
	703.146.529.098	213.281.009.989

26 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	227.025.912	592.624.289
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	66.285.059	63.108.523
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.749.836	2.001.054
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	5.095.369
Doanh thu tài chính khác	-	2.877.135
	299.060.807	665.706.370

27 Chi phí tài chính

	Cho kỳ sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	82.426.360	387.678.582
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	125.544.958	46.670.799
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	47.782.008	32.352.999
Chi phí tài chính khác	7.824.522	64.732
	263.577.848	466.767.112

28 Chi phí bán hàng

	Cho kỳ sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Cho kỳ sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ
Chi phí cho nhân viên	4.055.816.734	1.669.788.318
Chi phí hoa hồng	3.769.905.676	901.077.786
Chi phí hội nghị khách hàng	857.047.473	523.111.021
Chi phí bảo lãnh ngân hàng	788.431.293	347.618.128
Chi phí dịch vụ mua ngoài	788.234.699	361.590.078
Chi phí công cụ, dụng cụ	318.460.415	161.871.977
Chi phí khấu hao tài sản cố định	149.768.075	146.694.238
Chi phí khác	2.333.367.496	3.338.888.902
	13.061.031.861	7.450.640.448

29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Cho kỳ sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ
Chi phí cho nhân viên	6.367.409.000	3.187.595.851
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	234.311.440	171.912.707
Chi phí khấu hao tài sản cố định	980.997.164	1.140.155.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	839.214.379	519.871.857
Chi phí khác	1.758.077.980	1.046.606.901
	10.180.009.963	6.066.143.066

30 Thu nhập khác

	Cho kỳ sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Cho kỳ sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ
Thưởng doanh số mua hàng từ Công ty Liên doanh TNHH Hino Motors Việt Nam	16.145.583.397	11.978.348.729
Thu tiền hỗ trợ tổ chức hội nghị khách hàng và đầu tư Trung tâm Hino 3S Đà Nẵng	1.572.448.575	1.090.909.091
	17.718.031.972	13.069.257.820

31 Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Cho kỳ sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Cho kỳ sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	743.016.723.478	148.277.315.947
Chi phí công nhân viên	23.393.844.825	9.404.599.116
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.085.520.009	2.043.514.999
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.169.963.283	2.511.488.753
Chi phí khác	4.356.612.188	5.303.639.076

32 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 trên lợi nhuận tính cho các cổ đông là 62.272.398.950 VNĐ (cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014: 10.898.024.228 VNĐ) và số lượng trung bình của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 8.000.000 cổ phiếu (cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014: 8.000.000 cổ phiếu). Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính như sau:

	Cho kỳ sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Cho kỳ sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ
Lãi thuần phân phối cho cổ đông phổ thông	62.272.398.950	10.898.024.228
Số lượng trung bình cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.784	1.362

33 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất theo qui định thu nhập doanh nghiệp trên lợi nhuận chịu thuế.

Theo Quyết định số 2469/QĐ-TCT ngày 1 tháng 12 năm 2010 của Tổng Cục thuế, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 6 năm tiếp theo cho phần thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh do Công ty di chuyển văn phòng và cơ sở sản xuất đến địa điểm, địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2007 là năm đầu tiên Công ty được hưởng ưu đãi thuế.

Theo Luật thuế TNDN mới Sửa đổi Số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, thuế suất thuế TNDN sẽ thay đổi từ 25% đến 22% cho các năm 2014 và 2015, và 20% cho các năm tiếp theo.

Ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như sau:

	Cho kỳ sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Cho kỳ sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Kỳ hiện hành	17.614.878.020	3.221.269.548
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời	(13.625.316)	(2.310.258)
Chi phí thuế TNDN	17.601.252.704	3.218.959.290

Việc tính thuế TNDN còn tùy thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của các cơ quan thuế.

Đối chiếu thuế suất thực tế

	Cho kỳ sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Cho kỳ sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	79.873.651.654	14.116.983.518
Thuế TNDN theo thuế suất của Công ty	17.572.203.364	3.105.736.374
Chi phí không được khấu trừ	29.049.340	365.575.219
Giảm thuế	-	(252.352.303)
	17.601.252.704	3.218.959.290

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu sau được công ty ghi nhận và tình hình biến động trong kỳ như sau:

	Số dư tại 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh VNĐ	Số dư tại 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ
Các khoản chênh lệch tạm thời	181.426.259	13.625.316	195.051.575

34 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Cho kỳ sáu tháng kết thúc	Cho kỳ sáu tháng kết thúc
			30 tháng 6 năm 2015	30 tháng 6 năm 2014
			VND	VND
Sumitomo Corporation	Cổ đồng	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	3.688.349.180	2.155.155.980
		Cổ tức phải trả	5.120.000.000	3.066.664.500
Chairatchakarn (Bangkok) Co Ltd	Cổ đồng	Cổ tức phải trả	8.024.886.000	2.160.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, số dư với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Bản chất số dư	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
			VND	VND
Sumitomo Corporation	Cổ đồng	Phải thu	24.275.580	975.643.430

35 Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

Trong kỳ, thù lao của thành viên Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát và các nhân viên chủ chốt trong năm như sau:

	Cho kỳ sáu tháng kết thúc	Cho kỳ sáu tháng kết thúc
	30 tháng 6 năm 2015	30 tháng 6 năm 2014
	VND	VND
Ban Giám đốc		
Lương và các khoản thưởng	854.620.810	638.265.604
Hội đồng Quản trị		
Thù lao Hội đồng Quản trị	850.000.000	530.000.000
	1.704.620.810	1.168.265.604

36 Hợp đồng quan trọng

Công ty là đại lý chính thức Công ty Liên doanh Hino Motors Việt Nam (HINO). Theo hợp đồng đại lý ("Hợp đồng") mới nhất của Công ty và HINO vào ngày 30 tháng 5 năm 2015, theo đó Công ty được chỉ định là nhà đại lý bán hàng, dịch vụ và phụ tùng của HINO trong khu vực chính là Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long và các khu vực phụ khác. Các điều khoản quan trọng trong hợp đồng này như sau:

- Công ty sẽ không được tham gia vào bất cứ một hợp đồng phân phối nào mà sản phẩm có tính cạnh tranh với các sản phẩm Hino trừ khi có sự chấp thuận trước bằng văn bản của HINO;
- Theo hợp đồng này, tất cả các hợp đồng, giao dịch và hoạt động mà Công ty làm hoặc thực hiện dưới hoặc theo Hợp đồng này sẽ được thực hiện dưới tên và bằng tài khoản của Công ty, và sẽ chịu mọi rủi ro. Công ty không được ủy quyền làm đại lý của HINO hay làm đại diện của HINO;
- HINO bán các sản phẩm HINO cho Công ty với mức giá rỗng nêu trong bảng giá hiện thời và đang có hiệu lực vào thời gian đặt hàng nhận được từ Công ty. HINO có quyền thay đổi giá, chiết khấu, các điều khoản và điều kiện của bất cứ sản phẩm nào HINO, và công bố bảng giá hay thông báo áp giá áp dụng mới;
- Công ty sẽ có chính sách bảo hành cho khách hàng của mình giống như bảo hành của HINO cho đại lý và được quy định trong Giấy chứng nhận bảo hành cấp cho xe HINO đã được giao;

37 Các mục tiêu và nguyên tắc quản trị rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro khác nhau liên quan đến sử dụng các công cụ tài chính. Các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả của Công ty đã được phân loại theo khoản mục trên Thuyết minh số 5.19. Các rủi ro chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Các chính sách quản trị rủi ro của Công ty được thực hiện bởi Hội đồng Quản trị và tập trung chủ yếu vào việc đảm bảo dòng tiền ngắn đến trung hạn của Công ty bằng cách giảm thiểu các tác động từ thị trường tài chính. Đầu tư tài chính dài hạn được quản lý để tạo ra lợi nhuận lâu dài.

Công ty không chủ động tham gia mua bán tài sản tài chính cho mục đích đầu cơ tích trữ cũng như thực thi quyền chọn. Các rủi ro tài chính trọng yếu tác động đến hoạt động của Công ty được mô tả dưới đây.

37.1 Rủi ro thị trường

Công ty chịu tác động của rủi ro thị trường thông qua việc sử dụng các công cụ tài chính, đặc biệt là rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất do đặc thù hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro tiền tệ

Hầu hết các giao dịch của Công ty được thực hiện bằng VNĐ. Vì vậy, tác động của rủi ro tiền tệ phát sinh từ hoạt động mua nguyên vật liệu của Công ty ở nước ngoài, chủ yếu bằng Đô la Mỹ ("USD").

Để giảm thiểu tác động của rủi ro tiền tệ, dòng tiền không phải VNĐ được theo dõi phù hợp với chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Về cơ bản, thủ tục quản lý rủi ro của Công ty phân biệt dòng tiền ngoại tệ ngắn hạn (trong vòng 6 tháng) với dòng tiền dài hạn. Trường hợp số tiền phải trả và nhận được bằng một loại tiền tệ cụ thể được dự kiến sẽ cần trừ phần lớn cho nhau, khi đó không cần việc đảm bảo nào khác. Công ty không có bất kỳ hợp đồng bảo hiểm rủi ro nào.

Tài sản và nợ phải trả tài chính phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Tài sản tài chính	198.539.946	867.575.172
Nợ phải trả tài chính	(12.235.495.768)	(4.736.479.979)
Ảnh hưởng ngắn hạn	(12.036.955.822)	(3.868.904.807)

Bảng sau đây biểu thị sự nhạy cảm của kết quả hoạt động thuần trong năm và vốn liên quan đến tài sản và nợ phải trả tài chính dưới sự thay đổi của tỷ giá USD/VNĐ.

Giả sử có một sự thay đổi +/- 2% tỷ giá USD/VNĐ cho kỳ sáu kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1%). Tỷ lệ này được xác định dựa vào sự biến động của thị trường tỷ giá bình quân trong 12 tháng trước đó. Việc phân tích sự nhạy cảm dựa vào các công cụ tài chính bằng ngoại tệ mà Công ty nắm giữ tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Nếu VNĐ tăng so với USD là 2% (2014: 1%) thì điều này sẽ có tác động như sau:

	Cho kỳ sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2015	Cho năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
	USD	USD
Kết quả thuần trong kỳ/năm	187.776.511	30.177.457
Vốn chủ sở hữu	187.776.511	30.177.457

Nếu VNĐ giảm giá so với USD là 2% (2014: 1%) thì điều này sẽ có tác động như sau:

	Cho kỳ sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2015	Cho năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
	USD	USD
Kết quả thuần trong năm	(187.776.511)	(30.177.457)
Vốn chủ sở hữu	(187.776.511)	(30.177.457)

Tác động tỷ giá ngoại tệ biến động giữa các năm phụ thuộc vào lượng giao dịch ngoại tệ. Tuy nhiên, phân tích ở trên được coi là đại diện cho rủi ro ngoại tệ của Công ty.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý (rủi ro giá trị hợp lý lãi suất) hoặc dòng tiền tương lai (rủi ro dòng tiền lãi suất) của một công cụ tài chính sẽ biến động do tác động của thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro giá trị hợp lý lãi suất từ báo cáo tài chính với lãi suất cố định được ghi nhận bằng giá trị hợp lý. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty không có khoản vay nào đo đó ảnh hưởng của rủi ro lãi suất là không trọng yếu.

37.2 Rủi ro tín dụng

Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng trong giới hạn giá trị ghi sổ của tài sản tài chính ghi nhận tại ngày lập báo cáo tài chính, được tóm tắt như sau:

	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	57.770.053.211	70.947.945.085
Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác - thuần	51.804.582.792	47.212.195.088
	109.574.636.003	118.160.140.173

Công ty liên tục theo dõi khả năng không trả được nợ của khách hàng và các đối tác khác, được xác định riêng lẻ hoặc bởi Công ty, và kết hợp thông tin này để kiểm soát rủi ro tín dụng. Khi có sẵn chi phí hợp lý, xếp hạng tín dụng bên ngoài và/hoặc báo cáo về khách hàng và các đối tác khác sẽ được thu thập và sử dụng. Chính sách của Công ty chỉ dùng cho các đối tác đáng tin cậy.

Hội đồng Quản trị cho rằng tất cả các tài sản tài chính ở trên không bị suy giảm giá trị tại mỗi ngày báo cáo sau khi xem xét chất lượng tín dụng tốt, bao gồm cả những tín dụng quá hạn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có một số khoản phải thu thương mại và phải thu khác chưa được thu về tại ngày hết hạn hợp đồng nhưng không cho rằng bị suy giảm giá trị. Khoản phải thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, được phân tích theo thời gian đáo hạn như sau:

	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Dưới 1 năm	51.804.582.792	47.212.195.088

Không có tài sản tài chính nào được đảm bảo bằng tài sản thế chấp hoặc các biện pháp tín dụng khác. Đối với phải thu thương mại và phải thu khác, Công ty không chịu tác động bởi bất kỳ rủi ro tín dụng quan trọng nào cho bất kỳ đối tác đơn lẻ hoặc nhóm các đối tác có đặc tính tương tự nào. Rủi ro tín dụng đối với quỹ thanh khoản được coi là không đáng kể, do các đối tác là các ngân hàng uy tín có xếp hạng chất lượng tín dụng bên ngoài cao.

37.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý nhu cầu thanh khoản bằng cách theo dõi sát sao lịch trả nợ phục vụ cho việc thanh toán các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn cũng như dòng tiền ra hàng ngày. Nhu cầu thanh khoản được theo dõi trong các dải thời gian khác nhau, trên cơ sở hàng ngày và hàng tuần, cũng như trên cơ sở đảo hạn 30 ngày. Nhu cầu thanh khoản dài hạn cho giai đoạn 180 ngày và 360 ngày được xác định hàng tháng.

Công ty duy trì một mức tiền để đáp ứng yêu cầu thanh khoản cho giai đoạn lên đến 30 ngày. Kinh phí cho nhu cầu thanh khoản dài hạn được bảo đảm bổ sung bởi một lượng đầy đủ các cam kết tín dụng và khả năng bán các tài sản tài chính dài hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, các khoản nợ của Công ty có thời gian đảo hạn được tóm tắt như sau:

30 tháng 6 năm 2015	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 - 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ
Phải trả người bán ngắn hạn	118.753.491.470	4.816.648.698	123.570.140.168
Các khoản phải trả khác	3.142.754.535	-	3.142.754.535
	121.896.246.005	4.816.648.698	126.712.894.703
31 tháng 12 năm 2014			
Phải trả người bán ngắn hạn	103.396.696.076	4.721.751.407	108.118.447.483
Các khoản phải trả khác	1.267.633.999	-	1.267.633.999
	104.664.330.075	4.721.751.407	109.386.081.482

38 Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, so với giá trị sổ sách được trình bày dưới đây:

	30 tháng 6 năm 2015 Giá trị hợp lý VNĐ	31 tháng 12 năm 2014 Giá trị hợp lý VNĐ
Tài sản tài chính		
- Tiền và các khoản tương đương tiền	58.711.305.646	71.438.742.406
- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác - thuần	51.804.582.792	47.212.195.088
Nợ phải trả tài chính		
- Phải trả người bán ngắn hạn	123.570.140.168	108.118.447.483
- Các khoản phải trả khác	3.142.754.535	1.267.633.999

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán bởi vì không có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam.

39 Số liệu so sánh

Như đề cập trong Thuyết minh 4, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 200 từ ngày 1 tháng 1 năm 2015. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu của Thông tư 200 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được trình phân loại lại như sau:

Bảng cân đối kế toán

	31 tháng 12 năm 2014 phân loại lại VNĐ	31 tháng 12 năm 2014 theo báo cáo trước đây VNĐ
Phải thu ngắn hạn khác	4.496.005.866	1.678.690.931
Tài sản ngắn hạn khác	-	2.817.314.935
Phải thu dài hạn khác	82.844.400	-
Tài sản dài hạn khác	-	82.844.400

40 Các sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính


Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 hoặc kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày.

41 Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt để phát hành.



ĐẶNG THỊ THANH HIẾU
Người lập

LÊ THỊ THANH PHƯƠNG
Phó Giám đốc điều hành

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2015

